

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Thành viên
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Hồng Lệ Vân	Trưởng ban
Ông Đặng Thành Bửu	Thành viên
Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mật Bích Khuây	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,  
Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính từ trang 5 đến 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5055  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Xuân Mai  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1771-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01 – DN

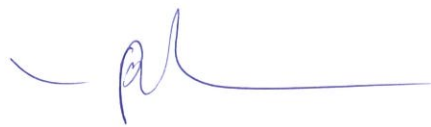
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>82.026.536.612</b>	<b>70.786.656.281</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>19.568.480.268</b>	<b>12.017.570.150</b>
111	Tiền		19.568.480.268	12.017.570.150
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.881.408.602</b>	<b>40.269.500.235</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.913.921.813	34.860.148.126
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.991.769.217	4.938.580.605
136	Phải thu ngắn hạn khác		452.311.816	763.983.659
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(476.594.244)	(293.212.155)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>21.673.187.022</b>	<b>16.975.554.445</b>
141	Hàng tồn kho	7	21.673.187.022	16.975.554.445
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.903.460.720</b>	<b>1.524.031.451</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		357.173.655	379.575.432
152	Thuế GTGT được khấu trừ	11	1.546.287.065	1.144.456.019
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.551.666.036</b>	<b>56.538.362.912</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>60.652.891.469</b>	<b>54.421.239.525</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	57.163.950.900	50.826.038.156
222	Nguyên giá		94.350.730.724	84.873.984.313
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.186.779.824)	(34.047.946.157)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	3.488.940.569	3.595.201.369
228	Nguyên giá		4.356.692.833	4.356.692.833
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(867.752.264)	(761.491.464)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>634.631.067</b>	<b>1.869.829.888</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	634.631.067	1.869.829.888
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>264.143.500</b>	<b>247.293.499</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	247.293.499
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	264.143.500	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>143.578.202.648</b>	<b>127.325.019.193</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33.859.662.661</b>	<b>28.673.766.291</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.538.945.161</b>	<b>28.673.766.291</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	6.214.686.802	5.719.915.133
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	1.236.750.138	1.821.522.057
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.333.995.513	500.864.483
314	Phải trả người lao động		4.625.121.568	4.216.408.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		462.738.403	43.955.340
319	Phải trả ngắn hạn khác		453.848.032	397.821.864
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	15.796.728.500	11.500.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	2.415.076.205	4.473.279.104
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.320.717.500</b>	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	14	1.320.717.500	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>109.718.539.987</b>	<b>98.651.252.902</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>109.718.539.987</b>	<b>98.651.252.902</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	15.962.558.817	7.147.580.000
	Quỹ dự phòng tài chính	17	-	8.814.978.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	22.279.889.880	11.212.602.795
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.403.573	5.403.573
421b	- LNST chưa phân phối năm này		22.274.486.307	11.207.199.222
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>143.578.202.648</b>	<b>127.325.019.193</b>


Huỳnh Thị Bé Ngọc  
Người lập

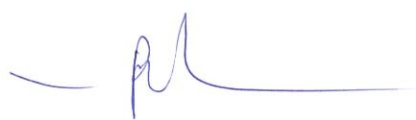
Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	235.134.918.149	210.898.766.550
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(241.740.880)	(163.693.608)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 234.893.177.269	210.735.072.942
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (189.603.990.302)	(175.334.714.185)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.289.186.967	35.400.358.757
21	Doanh thu hoạt động tài chính	893.377.290	699.595.252
22	Chi phí tài chính	(544.185.192)	(266.141.338)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(310.746.333)	(152.014.589)
25	Chi phí bán hàng	24 (11.063.282.203)	(8.916.547.776)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (10.078.202.412)	(6.635.984.957)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.496.894.450	20.281.279.938
31	Thu nhập khác	26 3.194.854.782	726.996.278
32	Chi phí khác	26 (1.091.346.536)	(934.629.388)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	2.103.508.246	(207.633.110)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.600.402.696	20.073.646.828
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (4.356.759.889)	(1.503.767.606)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 264.143.500	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.507.786.307	18.569.879.222
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 3.066	2.530
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20 3.066	2.530



Huỳnh Thị Bé Ngọc  
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

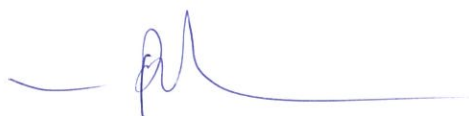
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>26.600.402.696</b>	<b>20.073.646.828</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.189.824.102	5.825.247.663
03	Các khoản dự phòng		1.504.099.589	(49.551.139)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.078.513)	(162.630.923)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		360.526.784	483.539.612
06	Chi phí lãi vay		310.746.333	152.014.589
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>34.925.520.991</b>	<b>26.322.266.630</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.329.824.567)	(4.781.850.963)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.697.632.577)	2.868.002.918
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		815.747.699	(3.628.740.074)
12	Giảm chi phí trả trước		282.983.094	1.151.013.247
14	Tiền lãi vay đã trả		(324.718.667)	(138.042.255)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(3.531.881.985)	(1.648.989.566)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.202.607.347	162.000.000
17	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.658.070.241)	(3.505.446.535)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.684.731.094</b>	<b>16.800.213.402</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(12.254.203.788)	(2.772.150.200)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		545.454.545	14.870.000
27	Thu lãi tiền gửi		29.395.536	58.901.123
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.679.353.707)</b>	<b>(2.698.379.077)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12	29.673.761.166	18.641.910.000
34	Chi trả nợ gốc vay	12	(25.377.032.666)	(7.141.910.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(10.721.370.000)	(27.875.559.150)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.424.641.500)</b>	<b>(16.375.559.150)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>7.580.735.887</b>	<b>(2.273.724.825)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	3	<b>12.017.570.150</b>	<b>14.214.560.902</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.825.769)	76.734.073
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>19.568.480.268</b>	<b>12.017.570.150</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

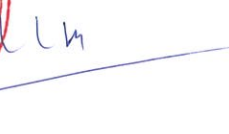
Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở Thuyết minh số 31.



Huỳnh Thị Bé Ngọc  
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 525 nhân viên (2014: 509 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Mặt khác, theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.17

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 20

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được tính toán lại cho phù hợp với cách tính toán của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc tính toán lại được trình bày tại Thuyết minh số 20.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 33.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ban quản lý Khu công nghiệp Sa Đéc cấp ngày 8 tháng 10 năm 2007.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí sửa chữa, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán và được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cuối kỳ được công bố và chi trả vào niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	542.898.789	567.629.413
Tiền gửi ngân hàng	19.025.581.479	11.449.940.737
	<u>19.568.480.268</u>	<u>12.017.570.150</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty cổ phần Thương Mại và Sản Xuất Hợp Phát	8.830.889.867	8.813.136.512
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.371.172.218	22.052.182.423
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</b>	<u>5.711.859.728</u>	<u>3.994.829.191</u>
	<u>34.913.921.813</u>	<u>34.860.148.126</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu khách hàng nào dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng (2014: 30 tỷ đồng).

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH sản xuất Tinh Bột Khoai Mì Bình Minh	2.140.380.000	-
Công ty TNHH Ishida Việt Nam	1.056.000.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Đỉnh Việt	-	4.211.404.945
Các khoản trả trước cho người bán khác	795.389.217	727.175.660
	<u>3.991.769.217</u>	<u>4.938.580.605</u>

**6 NỢ XẤU**

	<b>Tại ngày 31.12.2015</b>		
	<b>Giá gốc VNĐ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VNĐ</b>	<b>Dự phòng VNĐ</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán (*)	5.953.799.909	5.477.205.665	476.594.244
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-
	<u>5.953.799.909</u>	<u>5.477.205.665</u>	<u>476.594.244</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

	<b>Tại ngày 31.12.2014</b>		
	<b>Giá gốc VNĐ</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VNĐ</b>	<b>Dự phòng VNĐ</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán (*)	399.770.517	106.558.362	293.212.155
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-
	<u>399.770.517</u>	<u>106.558.362</u>	<u>293.212.155</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.12.2015 VNĐ</b>	<b>31.12.2014 VNĐ</b>
Nguyên vật liệu tồn kho	11.120.934.803	8.480.030.819
Thành phẩm	7.842.649.134	6.625.085.740
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.634.844.692	1.869.300.430
Hàng hóa	74.758.393	1.137.456
	<u>21.673.187.022</u>	<u>16.975.554.445</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng (2014: 15 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

8	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình				
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	61.512.094.798	21.789.950.715	1.571.938.800	84.873.984.313
	Mua trong năm	-	4.800.000.000	1.005.490.909	5.805.490.909
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	405.492.410	7.242.159.290	-	7.647.651.700
	Tặng khác	-	22.972.182	-	22.972.182
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.573.255.000)	-	(2.573.255.000)
	Giảm khác (*)	(1.426.113.380)	-	-	(1.426.113.380)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	60.491.473.828	31.281.827.187	2.577.429.709	94.350.730.724
	<b>Khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.048.797.722	14.267.839.357	731.309.078	34.047.946.157
	Khấu hao trong năm	3.533.612.613	2.460.339.589	208.872.980	6.202.825.182
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.637.878.135)	-	(1.637.878.135)
	Giảm khác (*)	(1.426.113.380)	-	-	(1.426.113.380)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.156.296.955	15.090.300.811	940.182.058	37.186.779.824
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	42.463.297.076	7.522.111.358	840.629.722	50.826.038.156
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	39.335.176.873	16.191.526.376	1.637.247.651	57.163.950.900

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10,6 tỷ đồng (2014: 12 tỷ đồng).

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(\*) Đây là giá trị tài sản cố định hữu hình (Khu đông lạnh) bị giảm đi để giải tỏa mặt bằng xây dựng công trình Bến cầu tàu phục vụ khách du lịch thành phố Sa Đéc theo Quyết định số 287/QĐ.HĐ BTHT&TĐC của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Sa Đéc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 27,3 tỷ đồng (2014: 0 đồng) (Thuyết minh 12).

**(b) Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất  
có thời hạn  
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.356.692.833
--	---------------

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	761.491.464
-----------------------------	-------------

Khấu hao trong năm	106.260.800
--------------------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	867.752.264
-------------------------------	-------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.595.201.369
-----------------------------	---------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.488.940.569
-------------------------------	---------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị ghi sổ của TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3,49 tỷ đồng (2014: 0 đồng) (Thuyết minh 12).

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Dàn sấy - Xưởng Sa Giang 1	609.973.794	-
Dàn tráng và sấy dẻo XTP	-	992.639.725
Dàn sấy BPT SG2	-	582.992.273
Lò hơi - Xưởng Sa Giang 2	-	282.547.890
Khác	24.657.273	11.650.000
	<u>634.631.067</u>	<u>1.869.829.888</u>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	1.869.829.888	41.972.728
Xây dựng cơ bản	6.448.712.879	3.465.479.880
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(7.647.651.700)	(1.637.622.720)
Khác	(36.260.000)	-
Số dư cuối năm	<u>634.631.067</u>	<u>1.869.829.888</u>

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31.12.2015</u>		<u>31.12.2014</u>	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH SX TM DV Kiệt Thành	802.336.975	802.336.975	821.030.320	821.030.320
Công ty cổ phần Phú Long	778.385.355	778.385.355	265.642.300	265.642.300
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	492.026.062	492.026.062	820.044.811	820.044.811
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	3.181.048.205	3.181.048.205	3.434.583.642	3.434.583.642
<b>Bên liên quan</b> <b>(Thuyết minh 30(b))</b>	960.890.205	960.890.205	378.614.060	378.614.060
	<u>6.214.686.802</u>	<u>6.214.686.802</u>	<u>5.719.915.133</u>	<u>5.719.915.133</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.



10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Links Korea	709.341.425	-
Công ty cổ phần IGM	375.206.609	-
Công ty TNHH Oriental merchant	-	693.986.400
Công ty TNHH Micco Agro Tech Nigeria	-	646.329.132
Các khoản người mua trả tiền trước khác	152.202.104	481.206.525
	<u>1.236.750.138</u>	<u>1.821.522.057</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2014 VNĐ	Số phải nộp/ thu trong năm VNĐ	Số đã thực nộp/thu trong năm VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<b>(a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	142.491.665	(142.491.665)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	483.856.755	4.356.759.889	(3.531.881.985)	1.308.734.659
Thuế thu nhập cá nhân	17.007.728	390.656.387	(382.403.261)	25.260.854
	<u>500.864.483</u>	<u>4.889.907.941</u>	<u>(4.056.776.911)</u>	<u>1.333.995.513</u>
<b>(b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>1.144.456.019</u>	<u>401.831.046</u>	<u>-</u>	<u>1.546.287.065</u>

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đồng Tháp	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sa Đéc	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	14.711.978.900	14.711.978.900	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1.084.749.600	1.084.749.600	-	-
	<u>15.796.728.500</u>	<u>15.796.728.500</u>	<u>11.500.000.000</u>	<u>11.500.000.000</u>

Biến động của vay ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2014 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	5.000.000.000	11.800.000.000	(16.800.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sa Đéc	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	-	16.787.948.086	(2.075.969.186)	14.711.978.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	-	1.085.813.080	(1.063.480)	1.084.749.600
	<u>11.500.000.000</u>	<u>29.673.761.166</u>	<u>(25.377.032.666)</u>	<u>15.796.728.500</u>

Các khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất 2%/năm đến 2,5%/năm, đáo hạn trong tháng 1, tháng 3 và tháng 4 năm 2016 và được bảo đảm bằng giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**13 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Số dư đầu năm	4.473.279.104	4.339.435.220
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	485.829.222	3.395.993.975
Chi quỹ trong năm	(2.424.770.241)	(3.054.879.035)
Chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(119.261.880)	(207.271.056)
Số dư cuối năm	<u>2.415.076.205</u>	<u>4.473.279.104</u>

**14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam.

**15 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	256.219.195	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	7.924.305	-
	<u>264.143.500</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại năm 2015 là 20%.

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	264.143.500	-
Số dư cuối năm	<u>264.143.500</u>	<u>-</u>

**16 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	<b>Tại ngày 31.12.2015</b>		<b>Tại ngày 31.12.2014</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</b>	<b>Tỷ lệ năm giữ</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</b>	<b>Tỷ lệ năm giữ</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	35.657.590.000	49,88%	35.657.590.000	49,88%
Các đối tượng khác	35.818.210.000	50,12%	35.818.210.000	50,12%
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu thường VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.147.580	71.475.800.000	<b>71.475.800.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>	<b>71.475.800.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>	<b>71.475.800.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	71.475.800.000	7.147.580.000	7.695.771.239	291.290	25.248.584.276	<b>111.568.026.805</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.569.879.222	<b>18.569.879.222</b>
Trích lập các quỹ	-	-	1.119.207.578	-	(4.515.201.553)	<b>(3.395.993.975)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.875.559.150)	<b>(27.875.559.150)</b>
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(215.100.000)	<b>(215.100.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	71.475.800.000	7.147.580.000	8.814.978.817	291.290	11.212.602.795	<b>98.651.252.902</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.507.786.307	<b>22.507.786.307</b>
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	(485.829.222)	<b>(485.829.222)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.721.370.000)	<b>(10.721.370.000)</b>
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính (*)	-	8.814.978.817	(8.814.978.817)	-	-	<b>-</b>
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(233.300.000)	<b>(233.300.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	71.475.800.000	15.962.558.817	-	291.290	22.279.889.880	<b>109.718.539.987</b>

Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển.

**18 CỔ TỨC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 25% (tương đương 17.868.950.000 đồng). Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2014 ở mức 10% (tương đương 7.147.580.000 đồng) theo Nghị quyết của HĐQT số 04/NQ.HDQT.14 ngày 18 tháng 11 năm 2014. Trong năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2014 ở mức 15% vào ngày 15 tháng 5 năm 2015.

**19 TRÍCH LẬP CÁC QUỸ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty trích 2,65% lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sau khi trừ thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của năm 2014 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2015</b>	<b>2014</b> (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	22.507.786.307	18.569.879.222
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	(590.273.887)	(485.829.222)
	<u>21.917.512.420</u>	<u>18.084.050.000</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.066</u>	<u>2.530</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế cho năm 2014 được tính dựa trên tỷ lệ phân bổ 2,65% của lợi nhuận sau thuế năm 2014 sau khi trừ thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công Ty ngày 21 tháng 4 năm 2015.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2,65%.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu tính toán lại theo Thông tư 200</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	18.569.879.222	(485.829.222)	18.084.050.000
Bình quân giá quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	-	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.598</u>	<u>(68)</u>	<u>2.530</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	330.400.345	330.400.345
Ngoại tệ các loại		
- USD	743.395	123.752
- EUR	1.770	1.770
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**22 DOANH THU**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	129.467.459.885	118.759.412.778
Doanh thu thành phẩm tiêu thụ nội địa	105.641.269.608	92.085.110.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.188.656	54.243.655
	<u>235.134.918.149</u>	<u>210.898.766.550</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(63.636.364)	(119.682.854)
Giảm giá hàng bán	-	(19.905.082)
Hàng bán bị trả lại	(178.104.516)	(23.254.761)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(850.911)
	<u>(241.740.880)</u>	<u>(163.693.608)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng xuất khẩu	129.467.459.885	118.759.412.778
Doanh thu thuần về bán hàng nội địa	105.399.528.728	91.921.416.509
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	26.188.656	54.243.655
	<u>234.893.177.269</u>	<u>210.735.072.942</u>

**23 GIÁ VỐN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	107.662.957.004	103.674.049.582
Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa	81.941.033.298	71.660.664.603
	<u>189.603.990.302</u>	<u>175.334.714.185</u>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí vận chuyển	8.425.806.661	6.852.537.469
Chi phí quảng cáo	1.094.237.617	803.473.847
Chi phí khác	1.543.237.925	1.260.536.460
	<u>11.063.282.203</u>	<u>8.916.547.776</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	3.061.656.482	2.857.825.591
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.320.717.500	-
Chi phí ngân hàng	458.718.594	400.124.923
Chi phí thuê	245.606.200	326.916.707
Khấu hao tài sản cố định	208.872.980	147.270.278
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	183.382.089	78.342.851
Chi phí khác	4.599.248.567	2.825.504.607
	<u>10.078.202.412</u>	<u>6.635.984.957</u>

**26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Nhận bồi thường giải tỏa mặt bằng	2.202.607.347	-
Nhập vật tư thừa	704.980.093	-
Các khoản thu nhập khác	287.267.342	726.996.278
	<u>3.194.854.782</u>	<u>726.996.278</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý tài sản	389.892.320	542.440.735
Các khoản chi phí khác	701.454.216	392.188.653
	<u>1.091.346.536</u>	<u>934.629.388</u>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<u>2.103.508.246</u>	<u>(207.633.110)</u>

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	133.014.606.614	121.794.766.912
Chi phí nhân viên	38.283.902.290	34.017.173.398
Chi phí vận chuyển	11.079.301.867	9.371.514.969
Khấu hao tài sản cố định	6.189.824.103	5.825.247.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.282.515.209	4.323.223.793
Chi phí bằng tiền khác	17.439.482.650	14.362.480.554
	<u>213.289.632.733</u>	<u>189.694.407.289</u>

**28 THUẾ**

Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 119/S04 ngày 14 tháng 10 năm 2004, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Thuế suất thuế TNDN 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ năm 2004 cho các thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông hiện hành là 22%.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông hiện hành như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.600.402.696	20.073.646.828
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22%	5.852.088.593	4.416.202.302
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	23.329.114	22.054.736
Chênh lệch thuế suất tính thuế thu nhập hoãn lại	(66.035.875)	-
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(1.716.765.443)	(2.934.489.432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.092.616.389</u>	<u>1.503.767.606</u>
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.356.759.889	1.503.767.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 15)	(264.143.500)	-
	<u>4.092.616.389</u>	<u>1.503.767.606</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015</b>		
	<b>Xuất khẩu VNĐ</b>	<b>Nội địa VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Doanh thu	129.467.459.885	105.425.717.384	<b>234.893.177.269</b>
Giá vốn	(107.662.957.004)	(81.941.033.298)	<b>(189.603.990.302)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>21.804.502.881</u>	<u>23.484.684.086</u>	<u><b>45.289.186.967</b></u>
	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014</b>		
	<b>Xuất khẩu VNĐ</b>	<b>Nội địa VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
Doanh thu	118.759.412.778	91.975.660.164	<b>210.735.072.942</b>
Giá vốn	(103.674.049.582)	(71.660.664.603)	<b>(175.334.714.185)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>15.085.363.196</u>	<u>20.314.995.561</u>	<u><b>35.400.358.757</b></u>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phòng tôm các loại.

**30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước ("SCIC"), sở hữu 49,88% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Những doanh nghiệp sau đây được xem là các bên liên quan với Công ty do được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và/hoặc có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

- Công ty TNHH TM TP Phong Phú
- Cửa hàng Sa Giang
- Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

**30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	21.685.182.395	18.825.271.972
Cửa hàng Sa Giang	5.489.682.906	4.982.986.361
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	5.918.210	11.563.039
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	120.671.921	51.516.382
	<u>27.301.455.432</u>	<u>23.871.337.754</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	4.420.095.460	3.654.686.915
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	313.269.400	228.770.600
	<u>4.733.364.860</u>	<u>3.883.457.515</u>
<b>iii) Chi trả cổ tức</b>		
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	5.348.638.500	13.907.116.460
	<u>5.348.638.500</u>	<u>13.907.116.460</u>
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.736.580.821	1.611.164.742
	<u>1.736.580.821</u>	<u>1.611.164.742</u>
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	<b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	5.157.593.598	3.118.649.621
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	1.050.005	-
Cửa hàng Sa Giang	553.216.125	876.179.570
	<u>5.711.859.728</u>	<u>3.994.829.191</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 9)</b>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	948.878.205	378.614.060
Công ty CP Sách - thiết bị Đồng Tháp	12.012.000	-
	<u>960.890.205</u>	<u>378.614.060</u>

**31 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển	8.814.978.817	-
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành chuyển sang TSCĐ	7.647.651.700	1.637.622.720
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	485.829.222	3.395.993.975
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Vay theo kế ước thông thường	29.673.761.166	18.641.910.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.377.032.666	7.141.910.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Thuê đất</b>	
	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	315.264.000	276.273.000
Từ 1 đến 5 năm	595.056.000	565.092.000
Trên 5 năm	4.500.111.000	4.414.781.250
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.410.431.000	5.256.146.250
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**33 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

		<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>		
Mã số	Chi tiêu	Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ		Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
			Điều chỉnh VNĐ	
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>39.626.970.674</b>	<b>642.529.561</b>	<b>40.269.500.235</b>
136	Phải thu ngắn hạn khác	121.454.098	642.529.561	763.983.659
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2.166.561.012</b>	<b>(642.529.561)</b>	<b>1.524.031.451</b>
155	Tài sản ngắn hạn khác	642.529.561	(642.529.561)	-

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>		
Mã số	Chi tiêu	Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ		Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
			Điều chỉnh VNĐ	
31	Thu nhập khác	1.105.502.641	(378.506.363)	726.996.278
32	Chi phí khác	(1.313.135.751)	378.506.363	(934.629.388)
	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(207.633.110)</b>	<b>-</b>	<b>(207.633.110)</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.598	(68)	2.530
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.598	(68)	2.530

Các báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2016.



Huỳnh Thị Bé Ngọc  
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc